

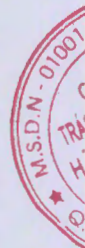
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VSM

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06 - 33
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	06 - 09
Báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ	10 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	12 - 13
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	14
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	15 - 33



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán VSM (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán VSM, tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Gia Phát, được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 65/UBCK - GP ngày 03 tháng 12 năm 2007, được điều chỉnh theo các Giấy phép điều chỉnh số 269/UBCK - GP của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 19/10/2009 về đổi tên Công ty thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Stock Mart Việt Nam; Giấy phép điều chỉnh số 45/GPDC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 02/08/2011 về đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán VSM; và Giấy phép điều chỉnh số 63/GPĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán ngày 28/11/2011 về tăng vốn điều lệ từ 135.000.000.000 VND lên 200.000.000.000 VND.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 2, Tòa nhà Handico, số 34 Hai Bà Trưng, phường Trảng Tiền, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Phạm Thị Hinh	Chủ tịch	
Ông Hoàng Đình Kế	Thành viên	(Từ nhiệm ngày 11/05/2016)
Ông Phạm Xuân Ái	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 11/05/2016)
Ông Lê Hữu Lộc	Thành viên	
Ông Lâm Hoàng Giang	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 16/03/2016)
Bà Phạm Thị Hải Yến	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 16/03/2016)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Đình Kế	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 26/04/2016)
Ông Hoàng Đình Trung	Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 30/05/2016)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Phùng Thị Kim Anh	Trưởng ban
Ông Phạm Quốc Tuệ	Thành viên
Ông Trần Kiên Cường	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, thu nhập toàn diện và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
Nếu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước; đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2016, tình hình thu nhập toàn diện và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phạm Thị Hình

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 27 tháng 07 năm 2016

Số: 1707/2016/BC.KTTC-AASC.KT1

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán VSM**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán VSM được lập ngày 27 tháng 07 năm 2016, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán VSM tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, tình hình thu nhập toàn diện và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

CHẾ ĐỘ
KIỂM TOÁN
3C
M-TP

11
01
01
01
01
01

Vấn đề cần nhấn mạnh

Ngoài ra, chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo tài chính giữa niên độ này các vấn đề sau:

- Tại ngày 30/06/2016, số dư khoản tạm ứng phải thu bà Phạm Thị Hằng - nhân viên Phòng Tư vấn, cổ đông góp vốn là 10,5 tỷ đồng. Khoản tiền được tạm ứng cho Bà Hằng để thực hiện việc mua 3.000.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Ô tô Đông Hà theo ủy quyền của Hội đồng Quản trị Công ty. Tới ngày phát hành báo cáo này, các thủ tục để mua cổ phiếu này vẫn chưa hoàn thành (Chi tiết xem Thuyết minh số 08 trên Báo cáo tài chính kèm theo);
- Tại ngày 30/06/2016, Công ty không thực hiện việc trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu và cổ phiếu chưa niêm yết với tổng giá trị đầu tư là 110 tỷ đồng do không có cơ sở xác định giá trị thị trường của các chứng khoán này (Chi tiết xem Thuyết minh số 05 trên Báo cáo tài chính kèm theo).

Các vấn đề nhấn mạnh này không làm thay đổi Kết luận của Kiểm toán viên về Báo cáo tài chính giữa niên độ nêu trên.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phạm Thị Thanh Giang

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0286-2013-002-1

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2016

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		191.645.020.315	200.891.361.703
110	I. Tài sản tài chính		179.126.684.341	148.267.899.627
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	40.055.787.924	327.848.651
111.1	1.1 Tiền		40.055.787.924	327.848.651
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	5	40.091.280.000	40.091.280.000
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	5	100.000.000.000	100.000.000.000
116	4. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	5	(10.007.300.000)	(21.260.000)
117	5. Các khoản phải thu	6	8.979.819.450	7.336.180.561
117.2	5.1 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		8.979.819.450	7.336.180.561
117.4	5.1.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		8.979.819.450	7.336.180.561
119	6. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	6	296.885.820	777.285.020
122	7. Các khoản phải thu khác	6	890.675.855	952.922.681
129	8. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	7	(1.180.464.708)	(1.196.357.286)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		12.518.335.974	52.623.462.076
131	1. Tạm ứng	8	11.475.307.115	52.165.405.141
133	2. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	668.457.332	19.729.408
135	3. Tài sản ngắn hạn khác	10	374.571.527	438.327.527
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.181.212.356	2.048.406.872
220	II. Tài sản cố định		391.254.728	146.333.062
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	9.310.272	14.388.606
222	- Nguyên giá		3.318.712.723	3.318.712.723
223a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.309.402.451)	(3.304.324.117)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	381.944.456	131.944.456
228	- Nguyên giá		5.339.533.184	4.989.533.184
229a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.957.588.728)	(4.857.588.728)
250	V. Tài sản dài hạn khác		1.789.957.628	1.902.073.810
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		202.874.751	202.874.751
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	9	298.608.066	346.971.020
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	13	1.288.474.811	1.352.228.039
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		193.826.232.671	202.939.768.575

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.208.564.754	1.609.190.439
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		2.208.564.754	1.609.190.439
318	1. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	14	15.902.814	48.533.668
320	2. Phải trả người bán ngắn hạn	15	1.456.315.982	263.019.284
321	3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		218.000.000	23.000.000
322	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	41.640.282	198.901.344
323	5. Phải trả người lao động		195.192.432	-
324	6. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		139.425.000	127.425.000
325	7. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	119.271.760	604.903.670
329	8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		22.759.942	343.350.931
331	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		56.542	56.542
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		191.617.667.917	201.330.578.136
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	191.617.667.917	201.330.578.136
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		200.000.000.000	200.000.000.000
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		200.000.000.000	200.000.000.000
411.1a	a. Vốn pháp định		135.000.000.000	135.000.000.000
411.1b	b. Vốn bổ sung		65.000.000.000	65.000.000.000
414	2. Quỹ dự trữ điều lệ		87.438.309	87.438.309
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		374.602.410	374.602.410
416	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		141.430.149	141.430.149
417	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(8.985.802.951)	727.107.268
417.1	5.1 Lợi nhuận đã thực hiện		(8.985.802.951)	727.107.268
	TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		191.617.667.917	201.330.578.136
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		193.826.232.671	202.939.768.575

C.T.

 HỮU HẠN

 T. TOÁN

 SC

 M-TR

 P: 11

 CÔNG

 CỐP

 HỮNG

 VS

 KIỂM

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
006	1. Cổ phiếu đang lưu hành		20.000.000	20.000.000
008	2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán	21	56.020.500.000	56.020.500.000
008.1	a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		56.020.500.000	56.020.500.000
012	3. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán	22	95.000.000.000	95.000.000.000
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
	Số lượng chứng khoán			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	23	113.893.590.000	120.570.590.000
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		112.889.590.000	120.566.640.000
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		114.000.000	3.450.000
021.5	c. Tài sản tài chính chờ thanh toán		890.000.000	500.000
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	24	96.014.110.000	72.618.350.000
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		96.014.110.000	72.618.350.000
	Đồng Việt Nam			
026	3. Tiền gửi của khách hàng	25	2.220.565.343	5.956.171.755
027	3.1 Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán		1.878.897.989	5.918.081.120
027.1	a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		1.800.237.478	5.881.196.625
027.2	b. Tiền của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý		78.660.511	36.884.495
	3.2 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		163.236.310	1.000.022
028	3.3 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		178.431.044	37.090.613
028.1	a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước		178.431.044	37.090.613

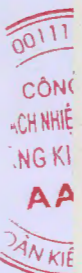
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2016		01/01/2016	
030	4. Phải trả Nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	26	2.218.919.643		5.952.001.755	
030.1	4.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		2.218.919.643		5.952.001.755	
031	5. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	26	1.640.000		4.170.000	
031.1	5.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý		1.640.000		4.170.000	
034	6. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		5.700		-	

Thái Thị Thu Hiền
Người lập

Nguyễn Thị Thanh Vân
Kế toán trưởng

Phạm Thị Hình
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Hà Nội, ngày 27 tháng 07 năm 2016



BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
			VND	VND
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
02	1.1 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	27	3.652.638.889	2.564.166.668
06	1.2 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		117.009.098	51.967.718
09	1.4 Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		23.201.134	13.522.277
10	1.5 Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		315.000.000	800.909.091
11	1.6 Thu nhập hoạt động khác		-	90.966.197
20	Cộng doanh thu hoạt động		4.107.849.121	3.521.531.951
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
24	2.1 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay		9.970.147.422	3.600.000.000
26	2.2 Chi phí hoạt động tự doanh		-	1.934.513
27	2.3 Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán		637.594.547	398.038.616
30	2.5 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		96.336.219	22.751.498
31	2.6 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính		432.168.765	714.830.884
40	Cộng chi phí hoạt động		11.136.246.953	4.737.555.511
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
42	3.1 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định		7.434.593	7.011.404
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		7.434.593	7.011.404
62	VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	28	2.681.482.424	2.637.400.420
70	VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		(9.702.445.663)	(3.846.412.576)

25 - C.T.1
TY
HỮU HẠN
TÀI CHÍNH
TOÁN
SC
TP. HÀ

3.P.1
CÔ
CÔ
CHỨ
HOÀN K

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
			VND	VND
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
72	8.1 Chi phí khác	29	10.464.556	322.045.730
80	Cộng kết quả hoạt động khác		(10.464.556)	(322.045.730)
90	IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		(9.712.910.219)	(4.168.458.306)
91	9.1 Lợi nhuận đã thực hiện		(9.712.910.219)	(4.168.458.306)
100	X. CHI PHÍ THUẾ TNDN		-	-
100.1	10.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	-	-
200	XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		(9.712.910.219)	(4.168.458.306)
500	XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG			
501	13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	31	(486)	(208)

Thái Thị Thu Hiền
Người lập

Nguyễn Thị Thanh Vân
Kế toán trưởng



Phạm Thị Hinh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Hà Nội, ngày 27 tháng 07 năm 2016



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2016	năm 2015
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính		-	(10.000.000.000)
02	2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính		-	20.000.000.000
05	3. Tiền lãi đã thu		2.009.000.000	250.000.000
07	4. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho công ty chứng khoán		(553.924.765)	(453.660.376)
08	5. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động công ty chứng khoán		(221.079.867)	(71.025.678)
10	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		81.774.293.547	105.375.515.319
11	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(43.280.349.642)	(100.051.940.355)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		39.727.939.273	15.048.888.910
50	IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ		39.727.939.273	15.048.888.910
60	V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		327.848.651	20.128.528.800
61	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		327.848.651	20.128.528.800
62	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động công ty chứng khoán		327.848.651	20.128.528.800
70	VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ		40.055.787.924	35.177.417.710
71	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		40.055.787.924	35.177.417.710
72	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động công ty chứng khoán		40.055.787.924	35.177.417.710

310011
CỘNG
HỢC NHIỆ
ĐANG KIẾ
AA:
KIỂM

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		43.183.180.600	12.018.571.200
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(19.653.963.000)	(9.894.733.700)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(27.137.185.170)	5.256.575.814
09	4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(235.686.552)	(10.929.354)
12	5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		108.047.710	-
20	Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ		(3.735.606.412)	7.369.483.960
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng		5.956.171.755	3.266.688.872
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		5.956.171.755	3.266.688.872
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		5.881.196.625	3.244.207.620
33	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý		36.884.495	22.481.252
34	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		37.090.613	-
35	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		1.000.022	-
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng		2.220.565.343	10.636.172.832
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		2.220.565.343	10.636.172.832
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		1.800.237.478	10.599.005.868
43	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý		78.660.511	37.166.964
44	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		163.236.310	-
45	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		178.431.044	-

Thái Thị Thu Hiền
Người lập

Nguyễn Thị Thanh Vân
Kế toán trưởng

Phạm Thị Bình

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 27 tháng 07 năm 2016

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		1/1/2015	01/01/2016	6 tháng đầu năm 2015		6 tháng đầu năm 2016		30/06/2015	30/06/2016
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		200.000.000.000	200.000.000.000	-	-	-	-	200.000.000.000	200.000.000.000
1.1. Vốn pháp định		135.000.000.000	135.000.000.000	-	-	-	-	135.000.000.000	135.000.000.000
1.2. Vốn bổ sung		65.000.000.000	65.000.000.000	-	-	-	-	65.000.000.000	65.000.000.000
2. Quỹ dự trữ vốn điều lệ		87.438.309	87.438.309	-	-	-	-	87.438.309	87.438.309
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		374.068.731	374.602.410	-	-	-	-	374.068.731	374.602.410
4. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		140.896.470	141.430.149	-	-	-	-	140.896.470	141.430.149
5. Lợi nhuận chưa phân phối		655.045.106	727.107.268	(4.106.002.371)	-	(9.712.910.219)	-	(3.450.957.265)	(8.985.802.951)
5.1 Lợi nhuận đã thực hiện		655.045.106	727.107.268	(4.106.002.371)	-	(9.712.910.219)	-	(3.450.957.265)	(8.985.802.951)
CỘNG		201.257.448.616	201.330.578.136	(4.106.002.371)	-	(9.712.910.219)	-	197.151.446.245	191.617.667.917

Thái Thị Thu Hiền
Người lập

Nguyễn Thị Thanh Vân
Kế toán trưởng



Phạm Thị Hình
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Hà Nội, ngày 27 tháng 07 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán VSM, tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Gia Phát, được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 65/UBCK - GP ngày 03 tháng 12 năm 2007, được điều chỉnh theo các Giấy phép điều chỉnh số 269/UBCK - GP của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 19/10/2009 về đổi tên Công ty thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Stock Mart Việt Nam; Giấy phép điều chỉnh số 45/GPDC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 02/08/2011 về đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán VSM; và Giấy phép điều chỉnh số 63/GPĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán ngày 28/11/2011 về tăng vốn điều lệ từ 135.000.000.000 VND lên 200.000.000.000 VND.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 2, Tòa nhà Handico, số 34 Hai Bà Trưng, phường Tràng Tiền, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Điều lệ hoạt động của Công ty ban hành năm 2007 và được thay thế bởi Điều lệ ban hành ngày 16/03/2016.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 200 tỷ đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 200 tỷ đồng; tương đương 20.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán.

2 : CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010).

Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, riêng các quy định về giá trị hợp lý có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017. Công ty đã thực hiện trình bày lại số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2015 theo quy định của Thông tư số 210/2014/TT-BTC khi so sánh với số liệu kỳ này.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ số thuận.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ (ngoại bảng).

2.4 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

105 - C
CÔNG TY
KIỂM HỮU
KIỂM T
AAS
KIỂM

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS); và
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

c) Nguyên tắc dự phòng giảm giá tài sản tài chính

Năm 2016, Luật Chứng khoán chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý nên Công ty không áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý trong ghi nhận giá trị tài sản tài chính.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng;

2.5 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Máy móc, thiết bị	03 - 05 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
Phần mềm máy tính	03 năm

2.6 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ quá hạn hoặc các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được trình bày trên chỉ tiêu "Chi phí quản lý công ty chứng khoán" trên Báo cáo thu nhập toàn diện.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

2.7 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.8 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

2.9 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.10 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

2.11 . Ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM bao gồm: cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty (FVTPL) được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

2.12 . Ghi nhận chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

2.13 . Ghi nhận doanh thu tài chính

Doanh thu tài chính bao gồm

Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định.

2.14 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

2.15 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỶ

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ
		VND
Của nhà đầu tư	14.028.944	63.278.023.600
- Cổ phiếu	14.028.944	63.278.023.600
	<u>14.028.944</u>	<u>63.278.023.600</u>

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	13.691.373	21.243.649
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	40.041.013.440	304.528.592
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	1.083.111	2.076.410
	<u>40.055.787.924</u>	<u>327.848.651</u>

5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	30.091.280.000	30.091.280.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	10.000.000.000	10.000.000.000
	<u>40.091.280.000</u>	<u>40.091.280.000</u>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Trái phiếu	100.000.000.000	100.000.000.000
	<u>100.000.000.000</u>	<u>100.000.000.000</u>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

c) Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

	Cơ sở lập dự phòng kỳ này			Giá trị lập dự phòng kỳ trước	Mức trích lập (-) hoặc hoàn nhập (+) kỳ này
	Số lượng	Giá sổ sách	Giá thị trường		
		VND	VND		
FVTPL		40.091.280.000	20.084.130.000	(10.007.300.000)	(9.986.040.000)
Cổ phiếu niêm yết		30.091.280.000	20.084.130.000	(10.007.300.000)	(9.986.040.000)
- KHL	45.000	88.310.000	81.000.000	(7.310.000)	13.500.000
- KSK	1.500	3.000.000	3.150.000	-	450.000
- KSA	5.555.550	29.999.970.000	19.999.980.000	(9.999.990.000)	(9.999.990.000)
Cổ phiếu chưa niêm yết		10.000.000.000			
- Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến khoáng sản Yên Bái (i)	1.000.000	10.000.000.000			
HTM		100.000.000.000			
Trái phiếu		100.000.000.000			
- Công ty Cổ phần Phương Trung (ii)	85	100.000.000.000			
		<u>140.091.280.000</u>	<u>20.084.130.000</u>	<u>(10.007.300.000)</u>	<u>(9.986.040.000)</u>

Ghi chú:

- (i) Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu của Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến khoáng sản Yên Bái (chưa niêm yết), dự phòng giảm giá chứng khoán chưa được trích lập do chưa xác định được giá thị trường của cổ phiếu này.
- (ii) Trái phiếu của Công ty Cổ phần Phương Trung được mua lại từ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển VDI với số lượng là 85 trái phiếu; Mệnh giá 1 tỷ VND/trái phiếu; Kỳ hạn 05 năm, ngày phát hành là ngày 24/10/2011, đáo hạn ngày 24/10/2016; Tổng giá mua trái phiếu là 100 tỷ đồng. Theo thỏa thuận giữa hai bên, lãi suất được điều chỉnh là 8,5% từ ngày 01/01/2015 cho đến khi tất toán hợp đồng hoặc đến khi các bên có thỏa thuận khác thay thế. Trái phiếu được đảm bảo bằng tín chấp. Theo hợp đồng cam kết mua trái phiếu số 02/2012/PT-VSM và phụ lục hợp đồng số 02/2012/PLHĐ/PT-VSM, Công ty Cổ phần Phương Trung cam kết mua lại toàn bộ số trái phiếu và số lãi phát sinh từ trái phiếu này mà Công ty Cổ phần Chứng khoán VSM (VSM) chưa được thanh toán vào ngày đáo hạn của trái phiếu với giá chuyển nhượng là 100 tỷ đồng cộng (+) khoản lãi phát sinh của trái phiếu mà VSM chưa được thanh toán. Giá trị khoản đầu tư trái phiếu và lãi trái phiếu tại ngày 30/06/2016 lần lượt là 100 tỷ đồng và 8.979.819.450 VND.
Do chưa xác định được giá trị thị trường của trái phiếu này tại ngày 30/06/2016 nên Công ty không trích lập dự phòng giảm giá trái phiếu.

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	8.979.819.450	7.336.180.561
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	296.885.820	777.285.020
Phải thu khác	890.675.855	952.922.681
	10.167.381.125	9.066.388.262

7 . DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Tại ngày 01/01	1.196.357.286	1.196.357.286
Hoàn nhập dự phòng	(15.892.578)	-
Tại ngày 30/06	1.180.464.708	1.196.357.286

	Giá trị phải thu khó đòi cuối kỳ	Kỳ này			Số cuối kỳ VND	Kỳ trước VND
		Số đầu kỳ	Số trích lập	Số hoàn nhập		
			VND	VND		
Dự phòng khó đòi nợ phải thu	1.180.464.708	(1.196.357.286)	-	15.892.578	(1.180.464.708)	(1.196.357.286)
- Ứng trước cho Công ty Cổ phần Truyền thông Thời Đại	104.400.000	(104.400.000)	-	-	(104.400.000)	(104.400.000)
- Ứng trước cho Công ty TNHH Hợp Nhất	45.000.000	(45.000.000)	-	-	(45.000.000)	(45.000.000)
- Phải thu lãi và gốc từ hợp đồng hợp tác đầu tư quá hạn	108.228.636	(124.121.214)	-	15.892.578	(108.228.636)	(124.121.214)
- Các khoản phải thu khác	922.836.072	(922.836.072)	-	-	(922.836.072)	(922.836.072)
	1.180.464.708	(1.196.357.286)	-	15.892.578	(1.180.464.708)	(1.196.357.286)

8 . TẠM ỨNG

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Bà Phạm Thị Hằng (*)	10.500.000.000	20.000.000.000
Bà Phạm Thị Hinh	580.000.000	17.000.000.000
Ông Lâm Hoàng Giang	200.000.000	5.000.000
Ông Lê Hữu Lộc	-	15.000.000.000
Các cá nhân khác	195.307.115	160.405.141
	11.475.307.115	52.165.405.141

(*) Theo Nghị quyết số 19/2016/VSM-HĐQT ngày 30/06/2016, Hội đồng Quản trị Công ty ủy quyền cho bà Phạm Thị Hằng trong hạn mức 20 tỷ đồng để tiếp tục thực hiện các thủ tục liên quan đến việc mua 3.000.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Ô tô Đông Hà. Khoản tạm ứng được đảm bảo khả năng thu hồi bằng 5.397.500 cổ phần của Công ty Cổ phần Chứng khoán VSM mà bà Phạm Thị Hằng đang nắm giữ. Thời hạn hoàn ứng là 90 ngày kể từ ngày tạm ứng.

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí quản lý thiết bị đầu, cuối, kết nối trực tuyến định kỳ	78.000.000	-
Chi phí quản lý thành viên, duy trì kết nối sàn HNX	55.000.011	-
Chi phí dịch vụ cung cấp thông tin năm 2016	60.000.011	-
Chi phí thuê văn phòng	427.109.760	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	48.347.550	19.729.408
	668.457.332	19.729.408

b) Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	142.747.719	75.067.854
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	-	124.751.227
Chi phí thực hiện các hợp đồng tư vấn dở dang	155.860.347	137.961.923
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	9.190.016
	298.608.066	346.971.020

30/11/16
CÔNG
TÁC NHIỆM
KẾ TÍNH
AA
KẾ TÍNH

10 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ứng trước cho nhà cung cấp	160.644.000	224.400.000
Phải thu khác	213.927.527	213.927.527
	<u>374.571.527</u>	<u>438.327.527</u>

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2016	30.470.000	3.288.242.723	3.318.712.723
Tại ngày 30/06/2016	<u>30.470.000</u>	<u>3.288.242.723</u>	<u>3.318.712.723</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2016	16.081.394	3.288.242.723	3.304.324.117
Khấu hao trong kỳ	5.078.334	-	5.078.334
Tại ngày 30/06/2016	<u>21.159.728</u>	<u>3.288.242.723</u>	<u>3.309.402.451</u>
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình			
Tại ngày 01/01/2016	14.388.606	-	14.388.606
Tại ngày 30/06/2016	<u>9.310.272</u>	<u>-</u>	<u>9.310.272</u>

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 3.288.242.723 VND.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính, phần mềm giao dịch với tổng nguyên giá là 5.339.533.184 VND, trong đó tài sản cố định vô hình tăng trong kỳ với nguyên giá là 350.000.000 VND; Giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm ngày 30/06/2016 là 4.957.588.728 VND, trong đó, khấu hao trong kỳ là 100.000.000 VND. Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã hết khấu hao còn sử dụng là 4.739.533.184 VND.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

13 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	869.423.077	836.970.381
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	299.051.734	395.257.658
Số dư cuối kỳ	1.288.474.811	1.352.228.039

14 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	5.902.814	34.609.180
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	10.000.000	13.924.488
	15.902.814	48.533.668

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn		
Công ty Cổ phần Công nghệ Tin học và Dịch vụ Goline	125.000.000	-
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển nhà Hà Nội (Handico)	1.219.617.696	220.883.520
Phải trả các đối tượng khác	111.698.286	42.135.764
	1.456.315.982	263.019.284

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	15.596.114	80.305.557
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	93.266.908
Thuế Thu nhập cá nhân	26.044.168	25.328.879
	41.640.282	198.901.344

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí thuê văn phòng, điện, nước, cước viễn thông	80.771.760	534.903.670
Chi phí phải trả khác	38.500.000	70.000.000
	119.271.760	604.903.670

18 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	30/06/2016 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2016 VND
Bà Phạm Thị Hinh	26,97%	53.950.000.000	14,40%	28.800.000.000
Bà Phạm Thị Hằng	26,99%	53.975.000.000	26,99%	53.975.000.000
Bà Trần Thị Hạnh	14,40%	28.800.000.000	14,40%	28.800.000.000
Ông Lâm Hoàng Giang	13,05%	26.095.000.000	13,05%	26.095.000.000
Ông Hoàng Đình Kế	0,00%	-	12,57%	25.150.000.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	7,25%	14.500.000.000	7,25%	14.500.000.000
Ông Phạm Quốc Tuệ	5,74%	11.475.000.000	5,74%	11.475.000.000
Công ty Cổ phần Phương Trung	5,60%	11.205.000.000	5,60%	11.205.000.000
	100%	200.000.000.000	100%	200.000.000.000

b) Lợi nhuận chưa phân phối

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	(8.985.802.951)	727.107.268
	(8.985.802.951)	727.107.268

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	200.000.000.000	200.000.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	200.000.000.000	200.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	200.000.000.000	200.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

19 . CHỨNG KHOÁN NIÊM YẾT LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Loại <= 1 năm	56.020.500.000	56.020.500.000
	56.020.500.000	56.020.500.000

20 . CHỨNG KHOÁN CHƯA NIÊM YẾT CHƯA LƯU KÝ CỦA CÔNG TY

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Loại <= 1 năm	95.000.000.000	95.000.000.000
	95.000.000.000	95.000.000.000

21 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	56.020.500.000	56.020.500.000
	56.020.500.000	56.020.500.000

22 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty	95.000.000.000	95.000.000.000
	95.000.000.000	95.000.000.000

23 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	112.889.590.000	120.566.640.000
2. Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	114.000.000	3.450.000
5. Tài sản tài chính chờ thanh toán	890.000.000	500.000
	113.893.590.000	120.570.590.000

24 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	96.014.110.000	72.618.350.000
	96.014.110.000	72.618.350.000

11105
CÔNG TY
CHỨNG KHOÁN
VSM
M - TP. H

TP. H
HÀ NỘI

25 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	1.878.897.989	5.918.081.120
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.800.237.478	5.881.196.625
1.1. Nhà đầu tư trong nước	1.800.237.478	5.881.196.625
2. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý	78.660.511	36.884.495
2.1. Nhà đầu tư trong nước	78.660.511	36.884.495
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	163.236.310	1.000.022
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	178.431.044	37.090.613
1. Nhà đầu tư trong nước	178.431.044	37.090.613
	2.220.565.343	5.956.171.755

26 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	2.218.919.643	5.952.001.755
1.1. Nhà đầu tư trong nước	2.218.919.643	5.952.001.755
2. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý	1.640.000	4.170.000
2.1. Nhà đầu tư trong nước	1.640.000	4.170.000
	2.220.559.643	5.956.171.755

27 . THU NHẬP

Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính HTM

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	3.652.638.889	2.564.166.668
	3.652.638.889	2.564.166.668

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Chi phí lương và các khoản trích nộp theo lương	1.208.406.163	1.403.639.046
Chi phí vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	284.571.507	245.369.772
Chi phí khấu hao TSCĐ	105.078.334	46.744.998
Chi phí thuế, phí và lệ phí	3.204.690	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác bằng tiền	1.080.221.730	938.646.604
	2.681.482.424	2.637.400.420

29 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Chi phí phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán	-	320.000.000
Các khoản khác	10.464.556	2.045.730
	10.464.556	322.045.730

30 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(9.712.910.219)	(4.168.458.306)
Các khoản điều chỉnh tăng	-	320.000.000
- Chi phí phạt vi phạm hành chính	-	320.000.000
Tổng thu nhập tính thuế	(9.712.910.219)	(3.848.458.306)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	93.266.908	32.906.347
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(93.266.908)	(32.906.347)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	-	-

01001
CÔNG
TRÁCH NHIỆM
KIỂM KIẾ
AAS
KIỂM

2.18
CÔNG
CỐ
HỮNG
V
KIẾ

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	(9.712.910.219)	(4.168.458.306)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(9.712.910.219)	(4.168.458.306)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	20.000.000	20.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(486)	(208)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

33 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động đầu tư chứng khoán VND	Hoạt động tư vấn VND	Hoạt động khác (*) VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu hoạt động	3.652.638.889	315.000.000	140.210.232	4.107.849.121
Chi phí hoạt động	9.970.147.422	432.168.765	733.930.766	11.136.246.953
Doanh thu không phân bổ	-	-	-	7.434.593
Chi phí không phân bổ	-	-	-	2.681.482.424
Kết quả hoạt động	(6.317.508.533)	(117.168.765)	(593.720.534)	(9.702.445.663)
Tài sản bộ phận trực tiếp	150.343.799.450	452.746.167	1.288.474.811	152.085.020.428
Tài sản không phân bổ	-	-	-	41.741.212.243
Tổng tài sản	150.343.799.450	452.746.167	1.288.474.811	193.826.232.671
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	-	218.000.000	15.902.814	233.902.814
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	1.974.661.940
Tổng nợ phải trả	-	218.000.000	15.902.814	2.208.564.754

(*) Bao gồm hoạt động môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán và các hoạt động khác.

Theo khu vực địa lý

Các hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Tạm ứng			
- Bà Phạm Thị Hinh	Chủ tịch HĐQT	-	73.600.000.000
- Ông Lâm Hoàng Giang	Thành viên HĐQT	18.200.000.000	-
- Bà Phạm Thị Hải Yến	Thành viên HĐQT	13.900.000.000	-
- Bà Phạm Thị Hằng	Cổ đông góp vốn, Nhân viên phòng Tư vấn	8.500.000.000	-
Thu hồi tạm ứng			
- Bà Phạm Thị Hinh	Chủ tịch HĐQT	16.420.000.000	80.646.159.042
- Ông Lâm Hoàng Giang	Thành viên HĐQT	18.005.000.000	-
- Bà Phạm Thị Hải Yến	Thành viên HĐQT	13.900.000.000	-
- Bà Phạm Thị Hằng	Cổ đông góp vốn, Nhân viên phòng Tư vấn	18.000.000.000	-
- Ông Lê Hữu Lộc	Thành viên HĐQT	15.000.000.000	-
Nhà đầu tư chuyển tiền vào tài khoản			
- Bà Phạm Thị Hinh	Chủ tịch HĐQT	14.530.000.000	23.704.062.000
Nhà đầu tư rút tiền từ tài khoản			
- Bà Phạm Thị Hinh	Chủ tịch HĐQT	16.925.510.000	25.706.754.969
Dự thu lãi trái phiếu			
- Công ty Cổ phần Phương Trung	Cổ đông góp vốn	3.652.638.889	2.564.166.668
Người mua trả trước tiền mua cổ phiếu DCS			
- Bà Phạm Thị Hằng	Cổ đông góp vốn, Nhân viên phòng Tư vấn	-	20.000.000.000

1-010
C
TRÁCH
HÃNG
AA
KIỂM

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải thu tạm ứng			
- Bà Phạm Thị Hinh	Chủ tịch HĐQT	580.000.000	17.000.000.000
- Ông Lê Hữu Lộc	Thành viên HĐQT	-	15.000.000.000
- Bà Phạm Thị Hằng	Cổ đông góp vốn, Nhân viên phòng Tư vấn	10.500.000.000	20.000.000.000
- Ông Lâm Hoàng Giang	Thành viên HĐQT	200.000.000	-
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán			
- Bà Phạm Thị Hinh	Chủ tịch HĐQT	1.108.088.768	4.716.245.738
Đầu tư trái phiếu			
- Công ty Cổ phần Phương Trung	Cổ đông góp vốn	100.000.000.000	100.000.000.000
Phải thu lãi trái phiếu			
- Công ty Cổ phần Phương Trùng	Cổ đông góp vốn	8.979.819.450	7.336.180.561
Đầu tư cổ phiếu			
- Công ty Cổ phần Khoáng sản và vật liệu xây dựng Hưng Long	Bên liên quan với HĐQT (ii)	88.310.000	88.310.000
- Công ty Cổ phần Khoáng sản luyện kim màu	Bên liên quan với HĐQT (i)	3.000.000	3.000.000
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Khoáng sản Bình Thuận	Bên liên quan với HĐQT (ii)	29.999.970.000	29.999.970.000
- Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng Sản Yên Bái	Bên liên quan với HĐQT (iii)	10.000.000.000	10.000.000.000
Phải thu của khách hàng			
- Công ty Cổ phần Khoáng sản luyện kim màu	Bên liên quan với HĐQT (i)	-	120.000.000
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Hòa Bình	Bên liên quan với HĐQT (ii)	-	80.000.000
- Công ty Cổ phần Khoáng sản và vật liệu Gia Lai	Bên liên quan với HĐQT (ii)	115.000.000	170.000.000
- Công ty Cổ phần Khoáng sản và vật liệu xây dựng Hưng Long	Bên liên quan với HĐQT (ii)	-	48.000.000
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Khoáng sản Bình Thuận	Bên liên quan với HĐQT (ii)	165.000.000	355.000.000
- Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng Sản Yên Bái	Bên liên quan với HĐQT (iii)	16.500.000	-
Người mua trả tiền trước			
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Hòa Bình	Bên liên quan với HĐQT (ii)	30.000.000	-

(i) Ông Lê Hữu Lộc là thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Chứng khoán VSM, đồng thời là thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Khoáng sản luyện kim màu.

(ii) Bà Phạm Thị Hinh là Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Chứng khoán VSM, đồng thời là Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Khoáng sản Hòa Bình, Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Khoáng sản và vật liệu Gia Lai, Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Khoáng sản và vật liệu xây dựng Hưng Long và Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Khoáng sản Bình Thuận.

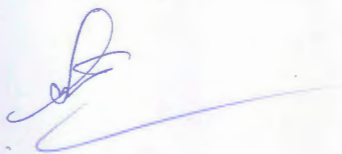
(iii) Ông Lâm Hoàng Giang và ông Lê Hữu Lộc là thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Chứng khoán VSM, đồng thời là Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Yên Bái.

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

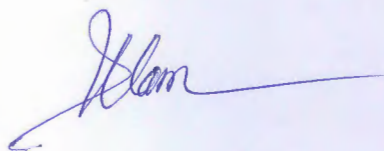
	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	384.165.250	428.510.910

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Thu nhập toàn diện giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015. Năm 2016 là năm tài chính đầu tiên Công ty áp dụng Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ kế toán công ty chứng khoán. Do đó, các chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ (tên cũ là Bảng cân đối kế toán) và Báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ (tên cũ là Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh), Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính để so sánh với số liệu kỳ này.



Thái Thị Thu Hiền
Người lập



Nguyễn Thị Thanh Vân
Kế toán trưởng



Phạm Thị Hình
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Hà Nội, ngày 27 tháng 07 năm 2016

